

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Ngày 12/09/2024

V/v: Ly hôn giữa bà T và ông K

NHÂN DANH

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hôi thâm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chấn
2. Ông Nguyễn Văn Thụ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện K sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nông
 Iội- K sát viên.

Ngày 12 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh
Hàng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số: 94/2024/TLST-HNGĐ ngày
tháng 03 năm 2024, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
24/QĐXX-ST ngày 16 tháng 07 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số:
DST-HNGĐ ngày 16 tháng 08 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; có mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã Vô T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
2. *Bị đơn*: Ông Vũ Xuân K (tức Vũ Văn K), sinh năm 1968; vắng mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã Vô T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T bày: Được sự đồng ý của hai gia đình, năm 1989 bà và ông Vũ Văn K (tức Vũ K) đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi tổ chức cưới bà và ông K có được tự nguyện tìm hiểu, không ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vô T, huyện Lục Nam. Sau đám cưới bà về nhà ông K làm việc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không ít lần ông K cầm dao dọa giết bà. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung,

bất đồng quan điểm trong cuộc sống; ông K thường xuyên đưa người phụ nữ khác đến nhà bà ngủ. Bà và ông K đã nhiều lần ngồi lại với nhau để hòa giải về mâu thuẫn nhưng không thành. Mâu thuẫn giữa bà với ông K mọi người trong gia đình đều biết, khuyên bảo ông K, nhưng ông K không thay đổi. Bà và ông K đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế từ năm 2018. Tháng 02 năm 2024, bà đã phải chuyển đến nhà con gái bà ở. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông K đã hết, không thể đoàn tụ gia đình được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Văn K.

Về con chung: Bà và ông Vũ Văn K sinh được 03 con chung là Vũ Hồng N, sinh năm 1990; Vũ Thị Q, sinh năm 1992 và Vũ Hồng M, sinh năm 1997. Các con bà đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 04 năm 2024, ông Vũ Văn K trình bày như sau: Ông tên là Vũ Văn K, không phải là Vũ Xuân K. Năm 1989 ông kết hôn với bà Trần Thị T, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vô T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn ông bà có được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau đám cưới bà T về nhà ông làm dâu ngay. Tháng 02 năm 1992, ông bà ra ở riêng. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì không còn hạnh phúc nữa, vì bất đồng về quan điểm sống. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng ông muốn con trai út khi lập gia đình riêng có cả bố và mẹ, nên ông không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị T sinh được 03 con chung là Vũ Hồng N, sinh năm 1990; Vũ Thị Q, sinh năm 1992 và Vũ Hồng M, sinh năm 1997. Các con bà đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi trình bày lời khai, ông Vũ Văn K không ký vào biên bản, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận lại sự việc theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện K sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chấp hành chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà Trần Thị T ly hôn với ông Vũ Văn K. Về con chung; tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản, không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xử vụ án.

Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa bà với ông Vũ Văn K. Đây là “T chấp hôn nhân và gia đình” quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T kết hôn với ông Vũ Văn K trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vô T, huyện Lục Nam ngày 22/11/1989, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Ban đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Bà T và ông K sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông K đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Vũ Văn K là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Vũ Văn K.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Vũ Văn K sinh được 03 con chung. Các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ vào iêm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T ly hôn với ông Vũ Văn K (tức Vũ Xuân K).

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008145 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang ngày 22/03/2024.

3. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Vô T;
- Lưu hồ sơ, v/p.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huân